ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ ĐẾN HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT VIỆT NAM

TĂNG THỊ THANH THỦY

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
tangthithanhthuy@iuh.edu.vn

Tóm tắt. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB (KTNB) đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Bằng phương pháp quy nạp và nội suy từ các nghiên cứu trước cùng với nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia, tác giả đã xây dựng được mô hình lý thuyết bao gồm năm nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam gồm có: năng lực chuyên môn của KTNB (COMP), tính khách quan của KTNB (INDEPT), quy mô của KTNB (IAFSize), mối quan hệ với kiểm toán độc lập (Big4) và kiểm soát chất lượng KTNB (QuPRO).

Từ khóa: kiểm toán nội bộ, chất lượng KTNB, hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

FACTORS MEASURING INTERNAL AUDITING FUNCTION IN THE VIETNAM LISTED COMPANIES

Abstract. This study aims to explore the research model of factors measuring quality of the Internal Audit Function impacting on earnings management at listed companies in Vietnam. By using inductive and interpolation methods from prior researchs and qualitative method through researching documents and interviewing experts related to this study, the author developed model and hypotheses of five factors measuring Internal Audit Function quality that have associated with earnings management such as internal auditing competence (COMP), internal auditing objective (INDEPT), internal auditing's size (IAFSize), relation with independent auditing (Big4) and internal auditing quality control (QuPRO)

Key words: Internal audit, Internal audit function quality, earning management.

1. GIỚI THIỆU

Trong nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng, Báo cáo tài chính (BCTC) đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin để người sử dụng ra quyết định thích hợp. Trong đó, lợi nhuận là một trong những thông tin được nhiều người sử dụng BCTC quan tâm nhất bởi vì đây chính là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động và khả năng điều hành doanh nghiệp của nhà quản lý. Tuy nhiên, do sự khác biệt về lợi ích giữa nhà quản lý và chủ sở hữu, các nhà quản lý thường thực hiện những hành vi bóp méo lợi nhuận nhằm mục đích tối đa hóa giá trị doanh nghiệp để đạt được lợi ích cá nhân. Hành vi này, theo các nhà nghiên cứu, chính là hành vi điều chỉnh lợi nhuận (Schipper, 1989; Ronen & Yaari, 2008). Hành vi điều chỉnh lợi nhuận làm thông tin trên BCTC không còn trung thực, làm cho người sử dụng BCTC hiểu nhầm về thực chất hoạt động kinh doanh và do vậy sẽ đưa ra quyết định không phù hợp. Để giảm thiểu hành vi này, các

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

doanh nghiệp cần phải thiết lập cơ chế giám sát, kiểm soát phù hợp theo yêu cầu và định hướng phát triển cơ chế quản trị hiện đại (Fama và Jensen, 1983). Trong số đó, KTNB với chức năng kiểm soát thường xuyên và phạm vi hoạt động đa dạng được xem là cơ chế giám sát hiệu quả nhất ngăn chặn hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý (Brown & Pinello, 2007). Tuy nhiên, khá nhiều nghiên cứu trước đã chứng minh được rằng hành vi điều chỉnh lợi nhuận chỉ giảm khi doanh nghiệp có thiết lập hoạt KTNB có chất lượng (Prawitt et al., 2009; Lin et al., 2011; Schneider Arrnold, 2013; Ege 2015; Abbott et al., 2016).

Tại Việt Nam, trong khoảng hơn 10 năm gần đây, thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng phát triển. Điều này đồng nghĩa sự lo ngại của các nhà đầu tư đối với các gian lận, rủi ro xảy ra trong các công ty, đặc biệt là các hành vi không tuân thủ của nhà quản lý, trong đó có hành vi điều chỉnh lợi nhuận ngày càng tăng. Chính vì vậy, nhu cầu đặt ra là các công ty niêm yết cần nhận thức về tầm quan trọng của việc hình thành cơ chế giám sát chất lượng như hoạt động KTNB đang trở nên cấp thiết. Liên quan đến chủ đề nghiên cứu này, cho đến nay, chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của chất lượng hoạt động KTNB đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận được thực hiện tại Việt Nam. Do đó, trong bài báo này, tác giả tập trung vào nghiên cứu thiết kế mô hình các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp quy nạp và nội suy từ các nghiên cứu trước cùng với nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia để xây dựng các giả thuyết hình thành mô hình cho nghiên cứu. Sau phần một (1) giới thiệu, nghiên cứu, trong bài báo này tác giả còn trình bày các phần gồm có: phần hai (2) trình bày về cơ sở lý thuyết, phần ba (3) trình bày tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan, phần bốn (4) trình bày phương pháp nghiên cứu, phần năm (5) trình bày kết quả nghiên cứu, cuối cùng là phần sáu (6) trình bày kết luận và gợi ý hướng nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Các khái niệm nền tảng

- Hành vi điều chỉnh lợi nhuận

Theo Healy và Wahlen (1999):"Hành vi điều chỉnh lợi nhuận là những hành vi xuất hiện khi nhà quản lý dùng xét đoán trên báo cáo tài chính và trong cấu trúc các nghiệp vụ kinh tế nhằm làm thay đổi báo cáo tài chính để gây hiểu lầm cho một số đối tượng có liên quan về thực trạng kinh tế của doanh nghiệp hoặc nhằm tác động đến kết quả của các hợp đồng kinh tế được thực hiện dựa trên số liệu kế toán". Từ định nghĩa trên có thể thấy hành vi điều chỉnh lợi nhuận là một tập hợp các quyết định của người quản lý nhằm điều chỉnh lợi nhuận thực trong ngắn hạn để tối đa hóa giá trị doanh nghiệp như mong muốn (Ronen & Yaari 2008). Hành vi này có thể được thực hiện thông qua hai cách thức tác động đến lợi nhuận được trình bày trên báo cáo tài chính, dó là: (1) là điều chỉnh lợi nhuận thông qua lựa chọn chính sách kế toán được cho phép bởi các nguyên tắc kế toán được chấp nhận (GAAP); và (2) là điều chỉnh lợi nhuận thông qua chi phối các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiên cứu của Iturriaga và Hoffmann (2005) cho thấy hành vi điều chỉnh lợi nhuận phát sinh chính là do hậu quả của sự khác biệt giữa lợi ích của người sở hữu và nhà quản lý. Kết quả nghiên cứu cũng phát hiện động cơ mà các nhà quản lý thường thực hiện điều chỉnh lợi nhuận là nhằm để thăng tiến hay muốn che dấu các vấn đề mà các cổ đông phải biết hoặc nhằm tăng lương và thưởng. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng tìm thấy bằng chứng các nhà quản lý thường điều chỉnh lợi nhuận xoay quanh thời điểm phát hành cổ phiếu bằng cách thổi phồng lợi nhuận

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

trước thời điểm phát hành cổ phiếu và nhằm gây ảnh hưởng đến dự báo của các chuyên gia phân tích thị trường tài chính trong định giá cổ phiếu.

- Kiểm toán nội bộ

Trong những năm đầu hình thành và phát triển hoạt động KTNB, tổ chức IIA đã đưa ra định nghĩa "KTNB là thiết lập một sự kiểm tra và đánh giá độc lập các hoạt động trong tổ chức, được xem là một dịch vụ đối với tổ chức đó" (IIA, 1978). Với sự phát triển của nền kinh tế và của hệ thống quản trị, vai trò của KTNB ngày càng mở rộng. KTNB hiện nay được xem là một chức năng kiểm tra đồng thời phải đưa ra được đánh giá hoặc tư vấn để đưa ra các đảm bảo và kiến nghị về hoạt động tổ chức, hỗ trợ gia tăng giá trị cho tổ chức. Nhận thức mới này đã được tổ chức IIA thừa nhận trong trong Hệ thống chuẩn mực thực hành KTNB sửa đổi bổ sung năm 2017 khi đưa ra định nghĩa: "KTNB là hoạt động đảm bảo và hoạt động tư vấn một cách độc lập, khách quan được thiết kế để làm tăng giá trị và cải thiện các hoạt động của tổ chức. KTNB hỗ trợ các tổ chức đạt được các mục tiêu thông qua cách tiếp cận có hệ thống và mang tính nguyên tắc nhằm đánh giá và cải thiện sự hữu hiệu của quy trình quản lý rủi ro, quy trình kiểm soát và các quy trình quản trị". (IIA, 2017)

- Chất lượng hoạt động KTNB

Theo tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hóa ISO, chất lượng là tập hợp các thuộc tính bản chất của một sự vật được tiêu chuẩn hóa để giúp phân biệt và thỏa mãn yêu cầu của người sử dụng và các bên có liên quan. Chất lượng chính là sự liên kết các thuộc tính của sự vật với nhau và gắn bó với sự vật thành một tổng thể không thể tách rời. Chất lượng có thể áp dụng cho một hệ thống, một quá trình và phải có sự kiểm tra nghiêm ngặt của các chuyên gia đánh giá và kiểm soát chất lượng (TCVN, 2007). Như vậy, nhìn chung chất lượng được nhận định là tập hợp các đặc tính của thực thể có khả năng đáp ứng và phải phù hợp với nhu cầu.

Khác với các nghề nghiệp khác, chất lượng hoạt động KTNB không thể quan sát hay kiểm tra. Tuy nhiên, những người sử dụng sản phẩm này lại cần biết nhân tố nào tạo nên chất lượng hoạt động KTNB để họ có thể có được thước đo đo lường chất lượng hoạt động, tăng niềm tin vào sản phẩm hoạt động KTNB mà họ đang sử dụng. Cho đến nay, chưa có một định nghĩa chính thức nào về chất lượng hoạt động KTNB được công nhận. Tuy nhiên, theo phân tích của các nhà nghiên cứu, các nhà ban hành chuẩn mực và quy định pháp lý, các nhân tố chủ yếu tạo nên chất lượng hoạt động KTNB là năng lực chuyên môn và tính khách quan (AICPA 1997, 2014; IAASB, 2013; PCAOB, 2015; IIA, 2017). Trong đó, năng lực chuyên môn bao gồm kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc, tính khách quan là tư tưởng không bị chi phối khi thực hiện dịch vụ kiểm toán (IIA, 2017).

2.2 Các lý thuyết nền tảng

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng một số lý thuyết để giải thích cho sự cần thiết của hoạt động KTNB chất lượng ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhậun như sau:

- Lý thuyết tín hiệu (signalling theory)

Lý thuyết này được khởi xướng bởi Spence (1973). Theo lý thuyết này, trong thị trường tài chính, sự bất đối xứng thông tin có thể xuất hiện giữa nhà quản lý và các đối tượng khác như cổ đông, chủ nợ, nhân viên...Nhà quản lý luôn là người có lợi hơn các đối tượng khác về các thông tin liên quan hoạt động doanh nghiệp. Nguyên nhân là do họ chính là người điều hành hoạt động và tạo ra thông tin cho doanh nghiệp. Dù nhà quản lý có trách nhiệm phải cung cấp thông tin cho thị trường để các đối tượng có liên quan đánh giá đúng về thực trạng kinh tế của doanh nghiệp nhưng họ thường lợi dụng sự bất đối xứng thông tin này để thực hiện các hành vi che dấu thông

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

tin thực thông qua nhiều cách, trong đó có cách thức thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận, nhằm đem lại lợi ích cho cá nhân. Để giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin, người chủ sở hữu thường thiết lập cơ chế giám sát trong đó, KTNB với các chức năng…có thể giảm thiểu rủi ro do bất đối xứng thông tin gây ra và bảo vệ nhà đầu tư trước các xung đột lợi ích, hỗ trợ họ tiếp nhận được thông tin trung thực và có độ tin cậy cao.

- Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện có nguồn gốc từ lý thuyết kinh tế, được đề xuất bởi Alchian và Demsetz năm 1972, sau đó được Jensen và Meckling phát triển thêm vào năm 1976. Theo lý thuyết đại diện, trong một tổ chức luôn tồn tại mâu thuẫn lợi ích cá nhân giữa nhà quản lý và chủ sở hữu (Jensen và Meckling, 1976). Để tối đa hóa lợi ích của mình, nhà quản lý thường có những hành vi không tuân thủ quy định. Vì vậy việc phải thiết lập cơ chế giám sát thích hợp sẽ khắc phục được tình trạng này, bảo vệ các cổ đông trước sự bất đối xứng thông tin, đồng thời đảm bảo nhà quản lý sẽ cung cấp các BCTC có chất lượng cao. Có nhiều cách thức để giám sát hành vi này, trong đó giám sát bằng hoạt động KTNB có chất lượng là một trong các phương thức giảm sát hữu hiệu nhất. Vận dụng các lý thuyết trên vào nghiên cứu, có thể giải thích lý do bộ phận KTNB có chất lượng (thể hiện năng lực chuyên môn cao, tính khách quan và quy mô phù hợp) sẽ giúp ngăn chặn hành vi tư lợi của nhà quản lý, trong đó có hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Ngoài ra, việc hình thành hoạt động KTNB bên trong có thể ngăn ngừa sai sót, nâng cao độ tin cậy của kiểm toán độc lập, từ đó làm giảm chi phí kiểm toán độc lập cho doanh nghiệp (Brown, 1983; Haron et a., 2004).

- Lý thuyết kiểm toán nội bộ

Theo lý thuyết KTNB **(**Internrevisorerna, 2009), KTNB thường tiếp cận thực hiện cả ba loại hình kiểm toán song song, đó là: kiểm toán BCTC, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Mục tiêu của kiểm toán BCTC là nhằm kiểm tra và báo cáo về mức độ trung thực, hợp lý của BCTC so với các tiêu chuẩn, chuẩn mực đã được thiết lập. Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ là kiểm tra tính tuân thủ các quy định pháp luật nói chung và tổ chức nói riêng. Kiểm toán hoạt động là loại hình kiểm toán thứ ba có mục tiêu chủ yếu là kiểm tra và đánh giá các quy trình hoạt động của tổ chức có đảm bảo tính kinh tế, hữu hiệu, hiệu quả và có đạt được các mục tiêu đặt ra không, từ đó đề xuất các biện pháp cải tiến. Như vậy, có thể thấy mục tiêu của KTNB chính là: sự tuân thủ luật pháp và quy định, độ tin cậy của báo cáo tài chính và tính kinh tế, hiệu quả và hữu hiệu của các quy trình hoạt động bên trong một tổ chức (Kagermann et al, 2008). Tuy nhiên, muốn đảm bảo thực hiện tốt các loại hình kiểm toán trên, kiểm toán viên nội bộ phải độc lập và khách quan trong phán đoán của họ. Sự độc lập sẽ đạt được thông qua sự khách quan và là yếu tố quyết định để đảm bảo rằng các kiểm toán viên nội bộ có thể thực hiện các nhiệm vụ của mình theo yêu cầu của tổ chức một cách công bằng, không thiên vị (Kagermann et al, 2008). Vì vậy, các trưởng ban KTNB nên được báo cáo công việc trực tiếp với cấp bậc quản lý cao nhất, cấp bậc quản lý không thể tác động đến sự độc lập của họ. Cách tốt nhất để đạt được sự độc lập này là kiểm toán viên nội bộ nên được bổ nhiệm bởi Hội đồng quản trị chứ không phải Tổng giám đốc. Không những thế, để duy trì tính độc lập, Bộ phận KTNB cần được tổ chức thành một bộ phận riêng và tách rời với các phòng ban khác, không có nhân viên đang kiêm nhiệm tại các phòng ban chức năng khác (Kagermann et al, 2008). Vận dụng lý thuyết này vào nghiên cứu, tác giả kỳ vọng Bộ phận KTNB có tính khách quan càng cao thể hiện hoạt động KTNB có chất lượng cao sẽ ngăn chặn được các hành vi điều chỉnh lợi nhuận, đảm bảo sự trung thực và có độ tin cậy của thông tin được công bố.

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

3. Tổng quan các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận

Chất lượng hoạt động KTNB là một khái niệm phức tạp và chưa được định nghĩa một cách chính thức. Tuy nhiên, khái niệm này được tìm thấy trong khá nhiều nghiên cứu trước trên thế giới. Đa số các nghiên cứu thực nghiệm đều thừa nhận rằng hoạt động KTNB có thể đạt được chất lượng khi kiểm toán viên nội bộ có năng lực chuyên môn cao và khách quan trong quá trình thực hiện công việc.

Năng lực chuyên môn của KTNB

Năng lực chuyên môn bao gồm những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc. Theo quan điểm của Hội đồng giám sát kế toán khu vực công PCAOB (2015), tổ chức IIA (2017), kiểm toán viên nội bộ luôn phải đảm bảo năng lực chuyên môn để hoạt động KTNB đạt chất lượng. Các tổ chức nghề nghiệp này cũng cho rằng năng lực chuyên môn được thể hiện thông qua kinh nghiệm nghề nghiệp, chứng chỉ nghề nghiệp, chương trình đào tạo hàng năm của bộ phận KTNB.

Nghiên cứu của Dubois et al.,(2004) thực hiện kiểm tra mối quan hệ giữa năng lực chuyên môn với việc quản lý nguồn nhân lực cũng cho rằng năng lực chuyên môn được đo lường bằng kiến thức, kỹ năng, khả năng tư duy, nhận thức, cảm xúc và khả năng hành động. Đồng quan điểm với nghiên cứu của Dubois et al., (2004), McShane et al. (2010) đề nghị rằng năng lực chuyên môn nên được đo lường bằng kiến thức, kỹ năng, nhân cách, khả năng tư duy và các đặc điểm tiềm ẩn bên trong mỗi cá thể con người. Thực hiện nghiên cứu tương tự, Bernardin (2010), Hsieh et al., (2012) cũng đưa ra kết quả năng lực chuyên môn có thể được đo lường bằng khả năng tư duy, các hành vi, kiến thức và kỹ năng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nghiên cứu của Gibbs et al., (1979), Clark et al., (1980) và Messier và Schneider (1988) tìm hiểu về đặc điểm của KTNB. Thông qua phương pháp khảo sát và nghiên cứu thực nghiệm, các tác giả này đã chứng minh được rằng năng lực chuyên môn là thuộc tính quan trọng nhất của KTNB và được đo lường bằng kinh nghiệm của kiểm toán viên nội bộ và chứng chỉ nghề nghiệp của KTNB.

Năm 2011, kế thừa nghiên cứu trước, Messier cùng các đồng nghiệp tiếp tục thực hiện nghiên cứu nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB. Nhóm tác giả sử dụng mô hình của Prawitt et al., (2009) để đo lường chất lượng hoạt động KTNB với thang đo 11 điểm, Kết quả nghiên cứu phát hiện rằng năng lực chuyên môn là nhân tố quan trọng nhất đo lường chất lượng hoạt động KTNB. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng kinh nghiệm làm việc, chứng chỉ nghề nghiệp, thời gian đào tạo của KTNB có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực chuyên môn của KTNB.

Thực hiện nghiên cứu cùng chủ đề với các tác giả trên, Gramling và Myers (1997) tiến hành khảo sát thông qua gửi bảng câu hỏi về cảm nhận của người sử dụng thông tin BCTC và người hành nghề KTNB về lợi ích của bằng cấp chuyên môn. Đối tượng khảo sát là các trưởng ban KTNB, giám đốc tài chính và thành viên của Hội đồng quản trị tại 200 công ty niêm yết Hoa Kỳ. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu thu thập, các tác giả cũng đã phát hiện rằng chứng chỉ kiểm toán viên nội bộ (CIA) là yếu tố đo lường năng lực chuyên môn của KTV nội bộ.

Các nghiên cứu tiếp theo của Kaplan (2007) thực hiện tại Hoa Kỳ; Gros Marius et al., (2016) thực hiện tại Đức điều tra về các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB đều cho thấy năng lực chuyên môn thể hiện thông qua bằng cấp chuyên môn, chứng chỉ KTNB quốc tế CIA, chứng chỉ KTV độc lập CPA, chứng chỉ chuyên gia điều tra gian lận CFE là nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB. Nghiên cứu của Prawitt et al., (2009), Ege (2015) còn phát hiện

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

được rằng năng lực chuyên môn thể hiện thông qua số giờ đào tạo hàng năm dành cho kiểm toán viên nội bộ cũng là nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB.

Như vậy, dựa trên tổng quan các nghiên cứu trên, có thể thấy năng lực chuyên môn được thể hiện qua kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn và số giờ tham gia đòa tạo hàng năm là nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB.

Tính khách quan của KTNB

Hoạt động KTNB phải độc lập và kiểm toán viên nội bộ phải khách quan trọng quá trình thực hiện công việc (IIA, 2017). Do đó, tính khách quan được xem là một nguyên tắc quan trọng ảnh hưởng chất lượng hoạt động KTNB. Độc lập thể hiện trong việc tư do, không bị chi phôi hay đe dọa khi thực hiện dịch vụ KTNB. Tính khách quan thể hiện thái độ không thiên vị cho phép kiểm toán viên nội bộ được thực hiện công việc một cách công bằng và không chấp nhận bất kỳ sự thỏa hiệp không chính đáng nào xảy ra. Tính khách quan cũng yêu cầu các kiểm toán viên nội bộ không được để phán đoán về các vấn đề kiểm toán của chính mình phụ thuộc vào quan điểm của người khác. Như vậy, có thể thấy tính khách quan của KTNB phụ thuộc vào tính độc lập và thể hiện thông qua việc kiểm toán viên nội bộ. không bị chi phối bởi lợi ích vật chất và tinh thần khi thực hiện dịch vụ KTNB (IIA, 2012; Prawitt et al., 2009).

Nghiên cứu của Christophe et al., (2009) thực hiện nghiên cứu về quan hệ giữa tính độc lập, khách quan của KTNB với Ủy ban kiểm toán và HĐQT. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp khảo sát các trưởng ban kiểm toán tại Úc, sau đó so sánh các kết quả phản hồi để đưa ra kết quả nghiên cứu. Từ đó, nhóm tác giả chứng minh được khi các trưởng ban KTNB không được báo cáo trực tiếp công việc chuyên môn cho Ủy ban kiểm toán và Ủy ban kiểm toán không có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm trưởng ban KTNB, tính khách quan của KTNB sẽ bị đe dọa.

Nghiên cứu của Suwaidan Said et al., (2010) điều tra cảm nhận của KTV độc lập về các nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy của họ vào chất lượng của KTNB trong quá trình thực hiện kiểm toán ở Jordan. Bằng cách thực hiện khảo sát 100 KTV độc lập và sử dụng phương pháp hồi quy phân tích mô hình nghiên cứu, nhóm tác giả phát hiện tính khách quan thể hiện đối tượng nhận báo cáo của trưởng ban KTNB là Hội đồng quản trị là nhân tố quan trọng nhất đo lường chất lượng của hoạt động KTNB.

Nhìn chung, quan điểm của các cơ quan ban hành chuẩn mực và kết quả của các nghiên cứu trước đều thừa nhận tính khách quan là nhân tố quan trọng đo lường chất lượng hoạt động hoạt động KTNB và được đo lường bằng sự độc lập thể hiện thông qua việc trưởng ban KTNB báo cáo công việc trực tiếp cho Hội đồng quản trị hoặc Ủy ban kiểm toán.

Chất lượng hoạt động KTNB và hành vi điều chỉnh lợi nhuận

Kết quả các nghiên cứu gần đây đều cho thấy hoạt động KTNB có chất lượng đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn những hành vi không tuân thủ quy định của doanh nghiệp, trong đó có hành vi điều chỉnh lợi nhuận (Uecker et al.,1981; Church et al, 2001; Coram et al, 2008; Prawitt et al., 2009; Lin et al., 2011; Ege, 2015).

Nghiên cứu của Prawitt et al., (2009) được xem là nghiên cứu đầu tiên sử dụng 6 yếu tố chất lượng theo chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ (SAS) số 65 để kiểm tra mối quan hệ giữa chất lượng hoạt động KTNB với hành vi điều chỉnh lợi nhuận được đo lường bởi biến dồn tích tại Hoa Kỳ. Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp khảo sát 528 công ty từ nguồn dữ liệu của tổ chức IIA từ năm 2000 – 2005. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB gồm có năng lực chuyên môn của KTNB thể hiện qua kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn, thời gian tham gia đào tạo; tính khách quan của KTNB

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

thể hiện qua việc trưởng ban KTNB báo cáo công việc cho Hội đồng quản trị/Ủy ban kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều với hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Dựa trên nghiên cứu của Prawitt et al., (2009), năm 2011 Lin và các đồng nghiệp thực hiện nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB đến việc công bố các sai sót trọng yếu theo quy định của Đạo Luật SOX 2002. Nhóm tác giả tiến hành khảo sát 214 công ty của tổ chức IIA từ năm 2003 – 2004. Mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả gồm có biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận và biến độc lập là các thuộc tính của chất lượng hoạt động KTNB, trong đó bao gồm năng lực chuyên môn và tính khách quan của KTNB. Kết quả nghiên cứu cho thấy Bộ phận KTNB đảm bảo năng lực chuyên môn được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn, thời gian tham gia đào tạo và tính khách quan của KTNB thể hiện qua đối tượng nhận báo cáo của trưởng ban KTNB là Hội đồng quản trị càng cao, chất lượng hoạt động KTNB càng tăng, hành vi điều chỉnh lợi nhuận càng giảm.

Nghiên cứu của Schneider Arrnold (2013) kiểm tra các thuộc tính đo lường chất lượng hoạt động KTNB gồm có năng lực chuyên môn, tính khách quan và hiệu quả công việc đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Tuy nhiên, nhóm tác giả chỉ tập trung vào hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua chi phối nghiệp vụ kinh tế. Tác giả sử dụng kinh nghiệm, bằng cấp nghề nghiệp để đo lường năng lực chuyên môn và việc trưởng ban KTNB báo cáo công việc cho Hội đồng quản trị hay Ủy ban kiểm toán để đo lường tính khách quan của KTNB. Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát 112 sinh viên cao học có kinh nghiệm làm việc thực tế tại một trường Đại học Hoa Kỳ để thu thập bằng chứng thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hiện diện của hoạt động KTNB và các thuộc tính đo lường chất lượng hoạt động KTNB có thể ngăn chặn được hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua chi phối nghiệp vụ kinh tế.

Nghiên cứu của Ege (2015) điều tra liệu chất lượng hoạt động KTNB có ngăn chặn được những hành vi không tuân thủ của nhà quản lý không. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả cũng xây dựng mô hình gồm biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận, biến độc lập là chất lượng hoạt động KTNB được đo lường thông qua năng lực chuyên môn, tính khách quan. Dựa trên dữ liệu nghiên cứu từ 1.398 BCTC của 617 công ty, kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng hoạt động KTNB có quan hệ ngược chiều với hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả chỉ tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa năng lực chuyên môn của KTNB với hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý.

Nghiên cứu của Abbott et al., (2016) xem xét ảnh hưởng của năng lực chuyên môn và sự độc lập của hoạt động KTNB đến chất lượng BCTC được đo lường bằng các khoản dồn tích bất thường. Nhóm tác giả sử dụng bảng câu hỏi khảo sát gửi đến KTV nội bộ và trưởng ban KTNB đang làm việc tại 909 công ty trong bảng xếp hạng FORTUNE 1000 cho năm tài chính 2009. Sau đó, dữ liệu thu thập được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực của KTNB đo lường bằng tỷ lệ các nguồn lực tài trợ cho KTNB hàng năm và sự độc lập của KTV nội bộ được đo lường bằng 03 (ba) nhân tố bao gồm việc trưởng ban KTNB được báo cáo công việc với UBKT/HĐQT; việc KTNB được xem là kênh đào tạo nhà quản lý và sự hiện diện của KTNB thuê ngoài đều có tác động cùng chiều đến chất lượng BCTC được đo lường bằng các khoản dồn tích bất thường.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, quy nạp các công trình nghiên cứu trước đã công bố liên quan đến vấn đề nghiên cứu để xác định khe hổng nghiên cứu. Từ khe hổng nghiên cứu này, tác giả tiến hành tìm hiểu, phân tích các lý thuyết nền tảng có liên

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

quan và kết quả nghiên cứu của Prawitt et al., (2009), Ege (2015) để xây dựng mô hình nghiên cứu sơ khởi bao gồm: biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận được đo lường bằng biến dồn tích điều chỉnh, biến độc lập là chất lượng hoạt động KTNB được đo lường bằng năng lực chuyên môn và tính khách quan.

Giai đoạn 2: Để xây dựng mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh, tác giả tiến hành phương pháp nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu là các văn bản pháp lý có liên quan đến hoạt động KTNB hiện nay để khám phá thêm các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB. Kết quả nghiên cứu tài liệu cho thấy ngoài nhân tố năng lực chuyên môn và tính khách quan, chất lượng hoạt động KTNB còn chịu bởi 03 (ba) nhân tố mới là: quy mô của KTNB, chất lượng kiểm toán độc lập và kiểm soát chất lượng KTNB.

Giai đoạn 3: Dựa trên kết quả tổng quan và nghiên cứu tài liệu, tác giả tiến hành thảo luận với chuyên gia để tìm kiếm sự đồng thuận về sự phù hợp của các nhân tố mới này với đặc điểm và điều kiện Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia, tác giả xây dựng được mô hình nghiên cứu chính thức cho đề tài nghiên cứu bao gồm: biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận được đo lường bằng biến dồn tích điều chỉnh, biến độc lập là chất lượng hoạt động KTNB được đo lường bằng năng lực chuyên môn và tính khách quan dựa chủ yếu trên nghiên cứu của Prawitt et al., (2009), Ege (2015), quy mô của KTNB, chất lượng kiểm toán độc lập và kiểm soát chất lượng KTNB dựa trên kết quả nghiên cứu định tính.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1 Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu trong bài báo được xây dựng trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu, TTCK Việt Nam đang trong xu thế phát triển mạnh. Khi này, nhu cầu thông tin minh bạch và có độ tin cậy cao từ phía người sử dụng BCTC gia tăng đáng kể. Vì thế, các cơ quan nhà nước luôn tìm cách thúc đẩy và tăng cường kiểm soát chất lượng hoạt động KTNB tại Việt Nam. Trong khoảng 20 năm gần đây, các cơ quan nhà nước Việt Nam đã không ngừng ban hành nhiều văn bản pháp lý hướng dẫn cho hoạt động KTNB. Các văn bản này đều nhấn mạnh rằng với sự đa dạng trong lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý, các công ty niêm yết Việt Nam cần xây dựng hoạt động KTNB chất lượng để giám sát hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các văn bản cũng đề ra các nguyên tắc yêu cầu hoạt động KTNB trong các công ty cần phải đảm bảo năng lực chuyên môn, tính khách quan, quy mô của KTNB, chất lượng kiểm toán độc lập và kiểm soát chất lượng KTNB. Do đó, bằng phương pháp quy nạp và nội suy từ các nghiên cứu trước và bằng phương pháp định tính thông qua nghiên cứu tài liệu và thảo luận với chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm có 01 biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận (EM) và 05 biến độc lập là 05 nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam là biến phụ thuộc (IAFQ) gồm có: năng lực chuyên môn của KTNB (COMP), tính khách quan của KTNB (INDEPT), quy mô của KTNB (IAFSize), chất lượng kiểm toán độc lập (Big4) và kiểm soát chất lượng KTNB (QuPRO).

Trong đó:

- Biến EM: là biến định lượng, thể hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận, được đo lường bằng biến dồn tích điều chỉnh từ mô hình Jones modified tương tự như nghiên cứu của Prawitt et al., (2009); Ege (2015), Abbott et al., (2016).

- Biến COMP: là biến định lượng, thể hiện năng lực chuyên môn của KTNB, được đo lường bằng kinh nghiệm (EXP), chứng chỉ chuyên môn (CERT), đào tạo hàng năm (TRAINING). Biến

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

này dựa trên nghiên cứu của Brown (1983), Gramling và Myers (1997), Messier và cộng sự (1988, 2011) và theo hướng dẫn của Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019.

- Biến INDEPT: biến định tính, thể hiện tính khách quan của KTNB, được đo lường bằng việc Bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát. Biến INDEPT dựa trên nghiên cứu của Christopher et al., (2009), Prawitt et al., (2009), Suwaidan Said et al., (2010), IIA (2017) và theo hướng dẫn của Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019.

- Biến IAFSize: là biến định lượng thể hiện quy mô của KTNB được đo lường thông qua số nhân viên của Bộ phận KTNB. Biến IAFSize dựa trên nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu tại Điều 2.1 Khoản B Thông tư số 52/1998/TT-BTC ngày 16/04/1998 và thảo luận với chuyên gia

. - Biến Big4: là biến định tính, thể hiện chất lượng kiểm toán độc lập, được đo lường bằng việc doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4. Biến Big4 dựa trên nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu tại Diều 9 Khoản 4 Quyết định số 03/1998/QD-NHNN ngày 03/01/1998 và thảo luận với chuyên gia.

- Biến QuPRO: là biến định tính, thể hiện kiểm soát chất lượng KTNB, được đo lường bằng việc Bộ phận KTNB có thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát chất lượng. Biến QuPRO dựa trên nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tài liệu tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 và thảo luận với chuyên gia.

Từ đó, mô hình nghiên cứu như sau:

. $$\mathbf{EM = \beta 0 + \beta 1COMP + \beta 2INDEPT + \beta 3IAFSize + \beta 4Big4 + \beta 5QuPRO + \varepsilon}$$

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

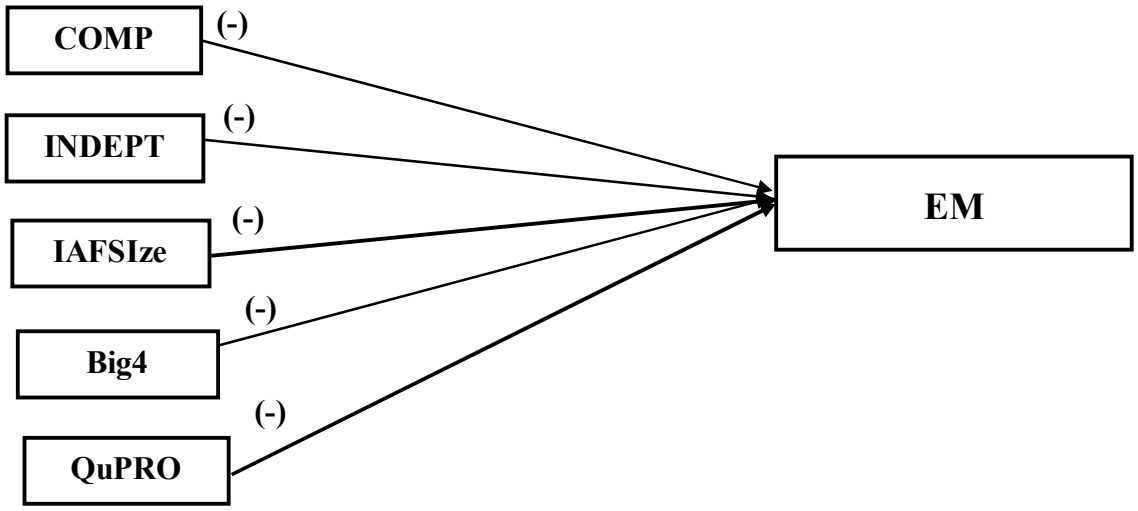

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

Giả thuyết H1: Năng lực chuyên môn của KTNB có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận không?

Giả thuyết H2: Tính khách quan của KTNB có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận không?

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Giả thuyết H3: Quy mô của KTNB có ảnh hưởng có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận không?

Giả thuyết H4: Chất lượng kiểm toán độc lập có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận không?

Giả thuyết H5: Kiểm soát chất lượng KTNB có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận không?

5.2 Thang đo các biến nghiên cứu

- Biến EM: là biến phụ thuộc, đại diện cho hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Trong nghiên cứu này, biến EM được đo lường bằng biến dồn tích điều chỉnh (DA) từ mô hình Jones cải tiến của Dechow et al., (1995). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyen (2015) đã cho thấy mô hình Dechow et al., (1995) có khả năng phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Do đó, trong nghiên cứu bài báo, tác giả sử dụng mô hình này để đo lường biến phụ thuộc EM. Cách thức ước tính biến dồn tích điều chỉnh đại diện cho EM được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Sử dụng mô hình hồi quy của Jones (1991) để ước tính các tham số α và β cho từng ngành:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \qquad (E1)$$

Bước 2: Sử dụng các tham số α và β được ước tính từ phươngt rình (E1) đưa vào phương trình hồi quy của Dechow et al., (1995) để ước tính biến dồn tích hợp lý (NDAit):

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}}$$

Trong đó:

TA_{it} : Tổng biến dồn tích trong năm thứ t của công ty i

A_{it-1} : Tổng tài sản đầu niên độ năm thứ t của công ty i

ΔREV_{it}: Chênh lệch giữa doanh thu của công ty i trong năm thứ t và năm thứ t-1

ΔAR_{it} : Chênh lệch giữa Nợ phải thu thuần của công ty i trong năm t và năm t-1

PPEit: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Bước 3: Tính biến dồn tích điều chỉnh, biến này được xác định bằng chênh lệch giữa biến dồn tích thực tế và biến dồn tích hợp lý:

$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it}$

- Thang đo các biến độc lập trong mô hình được trình bày trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Thang đo các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu:

Mã biến	Tên biến	Đặc tính	Cách thức đo lường	Dấu kỳ vọng
COMP	**Năng lực chuyên môn của KTNB**	Biến định lượng	Đo lường bằng tổng giá trị của 03 biến EXP_Ind, CERT_Ind và TRAINING_Ind. Biến này có giá trị từ 0 đến 3, với giá trị càng lớn thì năng lực chuyên môn càng cao.	-

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Trong đó:				
EXP_Ind	Kinh nghiệm	Biến định tính	=1 nếu số năm thành lập Bộ phận KTNB của doanh nghiệp (EXP) lớn hơn số năm thành lập Bộ phận KTNB trung vị cho từng ngành. = 0 nếu ngược lại.	
CERT_Ind	Chứng chỉ chuyên môn	Biến định tính	=1 nếu tỷ lệ kiểm toán viên nội bộ có chứng chỉ CIA, CPA hoặc CFE của doanh nghiệp (CERT) lớn hơn tỷ lệ kiểm toán viên nội bộ có chứng chỉ CIA, CPA hoặc CFE trung vị cho từng ngành. = 0 nếu ngược lại.	
TRAINING_Ind	Đào tạo hàng năm	Biến định tính	=1 nếu số ngày đào tạo hàng năm mà các kiểm toán viên nội bộ tham gia trong năm của doanh nghiệp (TRAINING) lớn hơn số ngày đào tạo hàng năm mà các kiểm toán viên nội bộ tham gia trong năm trung vị cho từng ngành. = 0 nếu ngược lại	
INDEPT	**Tính khách quan của KTNB**	Biến định tính	= 1 nếu Bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát. = 0 nếu báo cáo trực tiếp cho Ban quản lý.	-
IAFSize	**Quy mô của KTNB**	Biến định lượng	Số nhân viên của Bộ phận KTNB	-
Big4	**Chất lượng kiểm toán độc lập**	Biến định tính	= 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4. = 0: nếu doanh nghiệp không được kiểm toán bởi Big 4	-
QuPRO	**Kiểm soát chất lượng KTNB**	Biến định tính	= 1 nếu Bộ phận KTNB có thiết lập chương trình đánh giá và kiểm soát chất lượng. = 0 nếu ngược lại	-

6. Kết luận

Trên thế giới, khá nhiều nghiên cứu đã tập trung tìm hiểu về ảnh hưởng của của các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận như: nghiên cứu của Prawitt et al., (2009); Lin et al., (2011); Johl et al., (2013); Ege (2015),.... Trong số đó, mô hình

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

nghiên cứu của Prawitt et al., (2009) có thể được xem là mô hình đầu tiên nghiên cứu định lượng cụ thể về chủ đề này tại Hoa Kỳ. Nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm biến độc lập là chất lượng hoạt động KTNB được đo lường thông qua năng lực chuyên môn và tính khách quan; biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận đo lường thông qua biến dồn tích điều chỉnh. Thực hiện nghiên cứu cùng chủ đề, Lin et al., (2011); Johl et al., (2013); Ege (2015) cũng xây dựng mô hình nghiên cứu tương tự mô hình nghiên cứu của Prawitt et al., (2009). Tuy nhiên, có thể thấy, đặc điểm chung của các nghiên cứu này là thực hiện tại những quốc gia có nền kinh tế phát triển với hoạt động KTNB đã hình thành từ khá sớm. Đối với Việt Nam, mặc dù là một quốc gia có nền kinh tế thị trường đang phát triển, nhưng với tốc độ phát triển khá nhanh của TTCK Việt Nam, sự lo ngại về chất lượng thông tin lợi nhuận công bố trên BCTC của các công ty niêm yết ngày càng tăng. Do đó, nhà nước và các nhà đầu tư khá quan tâm đến việc nâng cao chất lượng hoạt động KTNB để giảm thiểu các hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết Việt Nam. Đây cũng là nguyên nhân tác giả nghiên cứu về chủ đề này. Chính vì thế, trong bài báo này, bước đầu, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu kế thừa từ mô hình nghiên cứu của Prawitt et al., (2009); Ege (2015). Sau đó, tác giả đã tiến hành nghiên cứu tài liệu thông qua các văn bản pháp lý có liên quan hiện hành tại Việt Nam và thảo luận với chuyên gia để từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp trong bối cảnh Việt Nam. Mô hình nghiên cứu của tác giả trong bài báo này chính thức bao gồm: biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận được đo lường bằng biến dồn tích điều chỉnh, biến độc lập là chất lượng hoạt động KTNB được đo lường bằng năng lực chuyên môn, tính khách quan, quy mô của KTNB, chất lượng kiểm toán độc lập và kiểm soát chất lượng KTNB.

Về mặt cơ sở lý luận, nghiên cứu đã góp phần tổng quan được các nghiên cứu trước cũng như các lý thuyết nền tảng liên quan đến chất lượng hoạt động KTNB và ảnh hưởng của hoạt động này đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh chưa có nghiên cứu nào trước tìm hiểu về chất lượng hoạt động KTNB và xem xét mức độ ảnh hưởng của chất lượng hoạt động này đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Với kết quả nghiên cứu này, tác giả muốn đóng góp một mô hình nghiên cứu mới khám phá các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB đồng thời xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng góp phần tạo ra các luận cứ khoa học, tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu tiếp theo. cho các cơ quan lập quy tham khảo trong quá trình xây dựng các hướng dẫn nghề nghiệp cho hoạt động KTNB tại Việt Nam đảm bảo đạt được chất lượng cao.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu giúp các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam nhận thức rõ hơn về ý nghĩa quan trọng của việc tổ chức và duy trì hoạt động KTNB chất lượng sẽ tăng khả năng giám sát hiệu quả hoạt động kinh doanh, ngăn ngừa các hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Nghiên cứu này cũng là cơ sở để các công ty niêm yết đã hình thành Bộ phận KTNB hoàn thiện hoạt động KTNB giảm hành vi điều chỉnh lợi nhuận, tăng cường chất lượng BCTC. Từ đó, giá trị doanh nghiệp sẽ được nâng cao đồng thời thỏa mãn được yêu cầu của người sử dụng BCTC về sự trung thực, minh bạch của các thông tin để đưa ra được acc1 quyết định chính xác.

Đề tài nghiên cứu này chỉ tập trung vào thiết kế mô hình các nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận, chưa nghiên cứu định lượng xác định mức độ tác động của các nhân tố này đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Chủ đề nghiên cứu cũng chưa đề cập đến đối tượng nghiên cứu là các loại hình doanh nghiệp khác như doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ,...tại Việt Nam. Đây được xem là những hướng nghiên cứu cần được thực hiện tiếp theo

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

trong tương lai để nâng cao chất lượng cho hoạt động KTNB tại Việt Nam, giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý đáp ứng xu thế hội nhập nền kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa sâu rộng như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbott et al, 2016. Internal Audit Quality and Financial Reporting Quality The Joint Importance of Independence and Competence (2016), *Journal of Accounting Research*, Vol.54(1).
2. Alchian & Demsetz. (1972). Production, Information Costs, and Economic Organization. *American Economic Review.*
3. American Institute of Certified Public Accountants. (1997). SAS 65 The Auditor's Consideration of the Internal Audit Function in an Audit of Financial Statements. *New York: AICPA*.
4. American Institute of Certified Public Accountants. (2014). SAS 128 Using the Work of Internal Auditors. *New York: AICPA*.
5. Bernardin, John. (2010). *Human Managerial Resource: An Experiential Approach*. 5th Edition. Singapore: McGraw-Hill.
6. Brown, P. B. (1983). Independent Auditor Judgment in the Evaluation of Internal Audit Functions. *Journal of Accounting Research.* 21(2), 444-455.
7. Brown, L. D., & Pinello A. S. (2007). To What Extent Does the Financial Reporting Process Curb Earnings Surprise Games*?*. *Journal of Accounting Research*.
8. Clark, M., Gibbs, T. & Schroeder, R. (1980). Evaluating internal audit departments under SAS No. 9: Criteria for judging competence, objectivity, and performance. *The Woman CPA*, Vol 2, 8-11.
9. Christopher, J., Sarens, G. & Leung, P. (2009). A critical analysis of the independence of the internal audit function: evidence from Australia. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*. 2(2), 200-220.
10. Church, B. K., Jeffrey J. M., & Schneider A. (2001). Factors Affecting Internal Auditors' Consideration of Fraudulent Financial Reporting during Analytical Procedures. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*. 20(1), 65-80.
11. Coram, P., Ferguson, C. & Moroney, R. (2006). The Value of Internal Audit in Fraud Detection. *The University of Melbourne, Australia*.
12. Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*. 193-225.
13. Dubois, D. D. & Rothwell, W. J. (2004). *Competency – Based human resources managemnet*. Carlifornia: Davies – Black.
14. Ege, M. S. (2015). Does Internal audit function quality deter management misconduct?, *The Accounting Review*. 90(2), 495–527.
15. Fama, E. F. & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325.
16. Gibbs et al. (1979). *Evaluating the Competence of Internal Audit Department*. Symposium on Auditing Research III, pp.207-225. Urbana Department of Accountancy, University of Illinois.

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

17. Gramling, A. A., & Myers P.M. (1997). Practitioner' and users' perceptions of the benefits of certification of internal auditors. *Accounting Horizons*. 11(1), 39-53.
18. Gros, M., Koch, S., & Wallek C. (2016). Internal audit function quality and financial reporting: results of a survey on German listed companies. *Journal of Management & Governance*. 1–39.
19. Haron, H., Chambers, A., Ramsi, R., & Ismail, I., 2004. The reliance of external auditors on internal auditors. *Managerial Auditing Journal, 19*(9), 1148-1159.
20. Healy&Wahlen J., 1999. A review of the earnings management literarture and its implications for standard settings. *Accounting Horizons*, 13(4),365-383.
21. Hsieh, Su-Chin., Lin, Jun-Shin & Lee, Hung-Chun. (2012). Analysis on Literature Review of Competency. *International Review of Business and Economics*. Vol 2, 25-50.
22. Institute of Internal Auditors – IIA, 1978. *Definition of Internal Auditing*. Altamonte Springs, Florida: the Institute of Internal Auditors.
23. IIA. (2017). International Standards for the Professional Practice of Internal Auditing Guide: Independence and Objectivity. *Altamonte Springs, Florida: the Institute of Internal Auditors*.
24. IAASB. (2013). *International Standard on Auditing ISA 610 (Revised 2013), Using the Work of Internal Auditors and Related Conforming Amendments, 610(March)*.
25. Internrevisionsförordningen (2006):1228 Available at: http://www.notisum.se/Rnp/SLS/LAG/20061228.htm Accessed 2010-05-18
26. Iturriaga, F.J.L. & P.S. Hoffman (2005). Management discretionary behavior, earning management and internal mechanisms of corporate governance: Empirical evidence from Chilean firm. *Corporate Ownership and Control*. 3(1), 17-29
27. Jelinek. (2007). The Effect of Leverage Increases on Earnings Management. *Journal of Business & Economic Studies*. 13(2).
28. Jensen & Meckling. (1976). Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*. 3(4), 305-360.
29. Jones, J. (1991). Earnings management during important relief investigations. *Journal of Accounting Research.* 29 (Autumn), 193-228.
30. Kagermann, H., Kinney, W., Kuting, K., & Weber, C. (2008). *Internal audit handbook.* New York: Springer.
31. Kaplan S., & J. Schultz (2007). Intentions to Report Questionable Acts: An Examination of the Influence of Anonymous Reporting Channel, Internal Audit Quality, and Setting. *Journal of Business Ethics* 71 (2):109-124.
32. Lin, S., Pizzini, M., Vargus, M., & Bardhan I. R. (2011). The role of the internal audit function in the disclosure of material weaknesses. *The Accounting Review.* 86 (1), 287-323.
33. Messier, W. F., & Schneider A. Jr. (1988). A Hierarchical Approach to the External Auditor's Evaluation of the Internal Auditing Function. *Contemporary Accounting Research.* 4(2), 337-353.
34. Messier, J. W. F., Reynolds, J. K., Simon, C. A., & Wood, D. A. (2011). The effect of using the internal audit function as a management training ground on the external auditor's reliance decision. *The Accounting Review.* 86(6), 2131-2154.

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

35. Nguyen, T. T. (2015). Determinants of accrual earnings management – Empirical evidence from Vietnam. In *International Conference on Accounting*. *Da Nang University*.
36. Prawitt, D. F., Smith J. L., & Wood D. A. (2009). Internal audit quality and earnings management. *The Accounting Review.* 84 (4), 1255-1280.
37. Ronen, J., & Yaari V. (2008). Earnings management: Emerging insights in theory, practice, and research. *Springer, New York*.
38. Public Company Accounting Oversight Board. (2015). *AU Section 322 "The Auditor's Consideration of the Internal Audit Function in an Audit of Financial Statements"* 2010. Available from: http://pcaobus.org/Standards/Auditing/Pages/AU322.aspx.
39. Schneider Arrnold, 2013. Internaal auditing and Real Management. *Journal of Contemporary Issues in Business Research*. Vol 2, No.4, 97-108.
40. Spence M. (1973). Job Market Signaling. *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 87, No. 3. (Aug., 1973), pp. 355-374.
41. Suwaidan Mishiel Said & Qasim Amer (2010). External auditors' reliance on internal auditors and its impact on audit fees: An empirical investigation, *Managerial Auditing Journal*, Vol. 25 (6), pp. 509-525.
42. TCVN/TC 176 - Ban kỹ thuật tiêu chuẩn, Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng. (2007). *TCVN ISO 9000 : 2007.* Hà Nội: Bộ khoa học và Công nghệ.
43. Schipper, K. (1989), Commentary on earnings management, *Accounting Horizons*, Vol. 3, No. 4, pp. 91-102.
44. Spence, M. (1973). Job market signaling. *The quarterly journal of Economics*. 355-374.
45. Uecker, W.C., Brief, A.P. & Kinney W.R. (1981). Perception of the internal and external audit as a deterrent to corporate irregularities. *The Accounting Review*. 56(3), 465-478.

Ngày nhận bài: 06/01/2019
Ngày chấp nhận đăng: 04/04/2019

© 2019 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh